

**BỘ TÀI CHÍNH**  
Số: 61/2003/QĐ-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
**Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2003**

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

***Ban hành biểu mức thu  
phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển***

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 30/6/1990;*

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Theo đề nghị của Bộ Giao thông Vận tải tại công văn số 1665/GTVT-PC ngày 24/4/2003 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển.

**Điều 2:** Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải có trách nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định sau đây:

a. Cảng vụ Hàng hải được thu phí trọng tải; phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu, bến, phao neo do Ngân sách Nhà nước đầu tư và do cơ quan cảng vụ quản lý; lệ phí ra vào cảng biển; lệ phí chứng thực

(kháng nghị hàng hải) và được trích để lại 35% trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được. Cục Hàng hải Việt Nam được phép điều hoà kinh phí để lại chỉ giữa các đơn vị Cảng vụ.

b. Bảo đảm An toàn Hàng hải Việt Nam được thu phí bảo đảm hàng hải và được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.

c. Các công ty Hoa tiêu Hàng hải được thu phí hoa tiêu và thực hiện chế độ tài chính theo qui định hiện hành.

Việc quản lý sử dụng số tiền phí, lệ phí được trích theo quy định tại tiết a, b và c Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 3:** Các mức phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu bến, phao neo không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho các doanh nghiệp cảng biển và phí bảo đảm hàng hải các luồng chuyên dùng của các doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính và giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/5/2003; Các quy định về phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển tại Quyết định số 48/2001/QĐ/BTC ngày 28/5/2001, Quyết định số 129/2002/QĐ-BTC ngày 8/10/2002 của Bộ Tài chính, Quyết định số 85/2000/QĐ-BVGCP ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ và các qui định khác trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 5:** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển; Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Biểu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2003/QĐ/BTC*

*ngày 25/4/2003 của Bộ Tài chính)*

## **A. QUY ĐỊNH CHUNG**

### **I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:**

Biểu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển này (sau đây gọi tắt là phí, giá dịch vụ cảng biển) được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển;
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại;

## **II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN:**

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ cảng biển được qui định bằng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

## **III. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:**

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KWAT (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn hoặc m<sup>3</sup>; container được tính bằng chiếc; khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

### **1. Đơn vị trọng tải:**

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc KW; Phần lẻ dưới 01 HP (hoặc KW) tính tròn 01 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; Phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; Phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn hoặc mét khối (m<sup>3</sup>); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m<sup>3</sup>. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 m<sup>3</sup>. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 2 m<sup>3</sup> trở lên thì cứ 2 m<sup>3</sup> tính bằng 1 tấn.

5. Khoảng cách tính phí, giá dịch vụ cảng biển: Là hải lý; Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thuỷ là mét, phần lẻ chưa đủ mét tính bằng 1 mét.

#### **IV. PHÂN CHIA CÁC KHU VỰC CẢNG BIỂN:**

- Khu vực 1: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc.

- Khu vực 2: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 đến vĩ tuyến 20.

- Khu vực 3: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

#### **V. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:**

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

2. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

3. Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

4. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

5. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thuỷ đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thuỷ khác để vận chuyển đến một cảng

khác.

6. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

9. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

12. Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

13. Chuyến: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

## **B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ:**

### **I. PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ HÀNH HẢI:**

#### **1. Phí trọng tải:**

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển, phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến), cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí phải nộp phí trọng tải theo mức như sau:

| Loại tàu | Mức thu |
|----------|---------|
|----------|---------|

#### **A. Tàu thủy (trừ tàu Lash)**

Lượt vào:

- Lượt rời:

0,058 USD/GT

0,058 USD/GT

#### **B. Tàu Lash**

Tàu mẹ

Lượt và

0,030 USD/GT